TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN AN,** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2017/DS-ST
Ngày: 05-9-2017
Về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kiều Trinh.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Tĩnh.
Bà Trần Thị Chiếm.

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Lê Văn Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Thanh Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử công khai vụ án thụ lý số 278/2016/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2016 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2017/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Lê Đông T**, sinh năm 1961;
Địa chỉ: Đường T, phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* bà **Lê Thị T**, sinh năm 1958;
Địa chỉ: Đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. NLQ1.
Địa chỉ: Đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Long An.
2. Văn phòng công chứng NLQ2 (Phòng công chứng NLQ2).
Địa chỉ: Đường C, phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

(Bà Lê Đông T có mặt; bà Lê Thị T vắng mặt; NLQ1 và NLQ2 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/9/2016 và các lời trình bày của bà Lê Đông T có nội dung:

Vào ngày 03/9/2014, bà Lê Thị T có vay của bà số tiền 500.000.000đ; khi vay có làm hợp đồng và được Phòng công chứng NLQ2 công chứng; thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng; thời gian trả là 25 tháng. Thỏa thuận phương thức trả nợ như sau: Mỗi tháng trả 20.000.000đ và tiền lãi vào ngày 25 hàng tháng. Trong thời gian vay, bà Lê Thị T có trả cho bà được 04 lần cụ thể:

Ngày 29/9/2014 trả 20.000.000đ

Ngày 28/10/2014 trả 20.200.000đ

Ngày 27/11/2014 trả 20.000.000đ

Ngày 29/12/2014 trả 20.400.000đ.

Tổng số tiền vốn bà Lê Thị T đã trả cho bà là 80.000.000đ, tiền lãi là 600.000đ, như vậy bà Lê Thị T còn thiếu bà số tiền 420.000.000đ. Sau khi trả số tiền này thì bà Lê Thị T không trả cho bà tiền theo thỏa Thuận trong Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 nên bà đã nhiều lần khởi kiện bà Lê Thị T, cụ thể như sau:

- Tại bản án số 65/2015/DS-ST ngày 16/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố T tuyên xử buộc bà Lê Thị T phải trả cho bà số tiền 100.000.000đ đối với 05 lần trả nợ đã vi phạm nghĩa vụ vào các ngày 25/01/2015, 25/02/2015, 25/3/2015, 25/4/2015 và 25/5/2015 theo Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014.

- Tại bản án số 29/2016/DS-ST ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T tuyên xử buộc bà Lê Thị T phải trả cho bà số tiền 180.000.000đ đối với 09 lần trả nợ đã vi phạm nghĩa vụ vào các ngày 25/6/2015, 25/7/2015, 25/8/2015, 25/9/2015, 25/10/2015, 25/11/2015, 25/12/2015, 25/01/2016 và 25/02/2016 theo Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T phải trả cho bà số tiền 120.000.000đ đối với 06 lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ vào các ngày 25/3/2016, 25/4/2016, 25/5/2016, 25/6/2016, 25/7/2016 và 25/8/2016 theo Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014. Bà Lê Đông T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Tại phiên tòa ngày 12/4/2017, bà xác định số tiền vay 500.000.000đ gồm có tiền bà Lê Thị T vay là 170.000.000đ, NLQ1 (con bà Lê Thị T) vay là 300.000.000đ, do bà Lê Thị T đứng ra nhận trả nợ thay cho NLQ1 nên bà và bà Lê Thị T thống nhất ký hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 để bà Lê Thị T nhận nợ thay cho NLQ1, còn lại 30.000.000đ là tiền lãi đối với số tiền 470.000.000đ trả trong thời hạn 25 tháng như giao kết trong hợp đồng. Do đã tính lãi trong số tiền 500.000.000đ nên nay bà chỉ yêu cầu bà Lê Thị T trả tiền gốc theo hợp đồng vay chứ không yêu cầu tính lãi suất theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014.

Bà xác định bà Lê Thị T là người trực tiếp thực hiện giao dịch vay tiền và bà Lê Thị T đã nhận nợ thay cho NLQ1 nên bà yêu cầu bà Lê Thị T có trách nhiệm trả tiền cho bà.

Bị đơn, bà Lê Thị T trình bày trong hồ sơ có nội dung:

Bà và bà Lê Đông T giao dịch vay tiền nhau nhiều lần với tổng số tiền lên đến 1.040.000.000đ. Bà đã trả bà Lê Đông T được nhiều lần, đến tháng 9/2014 thì bà còn thiếu bà Lê Đông T số tiền gốc là 290.000.000đ. Bà cho rằng số tiền 500.000.000đ trong hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 được ký kết tại Phòng công chứng NLQ2 bao gồm: 290.000.000đ là tiền gốc vay của các lần vay trước, còn 210.000.000đ là tiền lãi của các lần vay trước nên tổng cộng là 500.000.000đ. Do 02 bản án số 65/2015/DS-ST ngày 16/9/2015 và số 29/2016/DS-ST ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An đã tuyên buộc bà trả cho bà Lê Đông T tổng số tiền là 280.000.000đ và số tiền 80.000.000đ bà đã trả trước đó, tổng cộng là 360.000.000đ. Như vậy, số tiền bà phải trả cho bà Lê Đông T là 360.000.000đ, nhiều hơn số tiền gốc là 290.000.000đ nên bà không đồng ý trả số tiền 120.000.000đ cho bà Lê Đông T theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Đông T.

Bà Lê Thị T xác định, giao dịch vay mượn tiền giữa bà và bà Lê Đông T không liên quan đến NLQ1, là con gái bà Lê Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày trong hồ sơ có nội dung:

Bà là con của bà Lê Thị T, giao dịch vay tiền giữa mẹ bà là bà Lê Thị T và bà Lê Đông T thì bà biết bà Lê Thị T và bà Lê Đông T có giao dịch vay mượn tiền nhiều lần nhưng cụ thể như thế nào thì bà không biết, bà xác định bà không có tham gia giao dịch nào với bà Lê Đông T. Đối với vụ án này thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời bà đề nghị Tòa án xem xét cho bà vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng NLQ2 (nay là Văn phòng công chứng NLQ2) trình bày trong hồ sơ có nội dung:

Hợp đồng vay tiền công chứng: 7400, quyển số 08 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/9/2014 được giao kết giữa bên cho vay bà Lê Đông T và bên vay bà Lê Thị T đã được công chứng theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Tại thời điểm công chứng các bên đều đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng vay tiền không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, các bên đều tự nguyện giao kết hợp đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 bà Lê Đông T yêu cầu bà Lê Thị T tiếp tục có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 120.000.000đ từ ngày 25/3/2016 cho đến 25/8/2016. Bà Lê Thị T không đồng ý trả cho bà Lê Đông T số tiền trên vì bà cho rằng bà vay tiền bà Lê Đông T nhiều lần với số tiền lên đến 1.040.000.000đ, đã trả nhiều lần nên còn lại 290.000.000đ tiền gốc. Ngày 03/9/2014 bà và Lê Đông T ra Phòng công chứng NLQ2 ký kết hợp đồng vay tiền với số tiền 500.000.000đ gồm 290.000.000đ tiền gốc và tiền lãi 210.000.000đ đối với số tiền 290.000.000đ trong thời hạn 25 tháng. Bà Lê Đông T nhiều lần khởi kiện bà và đã được giải quyết bằng 02 bản án với số tiền là 280.000.000đ, cùng với 80.000.000đ bà đã trả cho bà Lê Đông T nên tổng cộng bà phải trả cho bà Lê Đông T là 360.000.000đ là nhiều so với số tiền gốc vay là 290.000.000đ. Bà Lê Đông T không đồng ý lời trình bày của bà Lê Thị T vì bà cho rằng trong số tiền 500.000.000d bao gồm tiền bà Lê Thị T vay là 170.000.000, tiền NLQ1 (con bà Lê Thị T) vay là 300.000.000đ, tiền lãi của

470.000.000đ trong thời hạn 25 tháng là 30.000.000đ. Bà Lê Thị T chỉ trình bày chứ không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh. Bà Lê Đông T căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 để yêu cầu bà Lê Thị T trả tiền cho bà chứ không yêu cầu NLQ1 có trách nhiệm trả tiền vay là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Đông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà Lê Đông T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Lê Thị T có địa chỉ cư trú tại thành phố T nên căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

[2] Về việc xét xử vắng mặt Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết, tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo đối chất giữa các đương sự; Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập bà Lê Thị T đến các phiên tòa sơ thẩm nhưng bà Lê Thị T không chấp hành. Riêng đối với NLQ1 và Phòng công chứng NLQ2 (nay là Văn phòng công chứng NLQ2) có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nhưng Tòa án cũng đã tiến hành tống đạt, niêm yết các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy phiên tòa hôm nay dù vắng mặt các đương sự nêu trên nhưng Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tục tố tụng nên việc xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng theo quy định tại Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Đối với hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014, bà Lê Đông T trình bày vào ngày 03/9/2014 bà và bà Lê Thị T có ký Hợp đồng vay tiền tại Phòng công chứng NLQ2 với số tiền 500.000.000đ; thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng; thời gian trả là 25 tháng; thỏa thuận phương thức trả nợ như sau: Mỗi tháng trả 20.000.000đ và tiền lãi vào ngày 25 hàng tháng. Kèm theo lời trình bày của mình, bà Lê Đông T đã nộp cho tòa án Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 được công chứng tại Phòng công chứng NLQ2. Như vậy, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định có việc vay mượn tiền giữa bà Lê Đông T và bà Lê Thị T theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Sau khi vay tiền bà Lê Đông T, bà Lê Thị T có trả cho bà Lê Đông T được 80.600.000đ. Theo bà Lê Đông T trình bày thì 80.000.000đ được trừ vào tiền vay gốc, 600.000đ được trừ vào tiền lãi vay tiền nên bà Lê Thị T vẫn còn thiếu bà 420.000.000đ. Sau đó, bà Lê Thị T không trả tiền cho bà nên bà đã nhiều lần khởi kiện bà Lê Thị T và được Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết bằng hai bản án số 65/2015/DS-ST ngày 16/9/2015 và số 29/2016/DS-ST ngày 15/6/2016 với tổng số tiền là 280.000.000đ tính từ thời điểm vay cho đến lần vi phạm nghĩa vụ trả tiền vào ngày 25/02/2016. Lời trình bày của bà Lê Đông T hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ. Nay bà Lê Đông T tiếp tục khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 120.000.000đ đối với 06 lần vi phạm nghĩa vụ, cụ thể là: 25/3/2016, 25/4/2016, 25/5/2016, 25/6/2016, 25/7/2016, 25/8/2016 theo Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 đã được giao kết giữa các bên. Hội đồng xét xử xác định ngày 12/9/2016 bà Lê Đông T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là phù hợp so với thời điểm của lần vi phạm thỏa thuận trả tiền vay ngày 25/8/2016.

Bà Lê Thị T cho rằng số tiền 500.000.000đ trong hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2015 gồm có 290.000.000đ là tiền gốc vay của những lần vay trước và 210.000.000đ là tiền lãi của các lần vay trước. Bà Lê Đông T cho rằng trong số tiền 500.000.000đ theo hợp đồng vay ngày 03/9/2014 gồm 170.000.000đ là tiền bà Lê Thị T vay, 300.000.000đ là bà Lê Thị T nhận trả thay cho con gái là NLQ1 đã giao dịch vay mượn tiền với bà Lê Đông T trước đó, 30.000.000đ là tiền lãi của 470.000.000đ trong thời gian vay 25 tháng nên các bên mới thống nhất ký hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 tại Phòng công chứng NLQ2 (nay là Văn phòng công chứng NLQ2). NLQ1 không thừa nhận là bà có vay tiền bà Lê Đông T và không thừa nhận bà Lê Thị T đã nhận nợ thay cho NLQ1. Do lời trình bày của các đương sự có mâu thuẫn nên Tòa án đã tiến hành triệu tập NLQ1, bà Lê Đông T, bà Lê Thị T nhiều lần để tiến hành đối chất nhưng các đương sự không chấp hành nên Tòa án không thể tiến hành đối chất làm rõ các tình tiết mâu thuẫn trong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bà Lê Đông T không được bà Lê Thị T, NLQ1 thừa nhận; Ngược lại, lời trình bày bà Lê Thị T, NLQ1 cũng không được bà Lê Đông T thừa nhận. Tại phiên tòa, bà Lê Đông T xác định là chỉ yêu cầu bà Lê Thị T trả số tiền trên vì bà Lê Thị T đã nhận nợ thay cho NLQ1 chứ không yêu cầu NLQ1 có trách nhiệm trả nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà Lê Thị T không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của bà, bà Lê Đông T căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 để yêu cầu bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà. Hội đồng xét xử xác định việc các bên giao kết Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 tại Phòng công chứng số NLQ2 (nay là Văn phòng công chứng NLQ2) là có thật và việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật nên dù bà Lê Thị T có thật sự nhận nợ thay NLQ1 hay toàn bộ số tiền trên đều thực tế là do bà Lê Thị T vay thì bà Lê Thị T cũng đã tự xác định nghĩa vụ trả nợ của mình đối với số tiền vay đã được ký kết trong Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Lê Đông T yêu cầu bà Lê Thị T tiếp tục có nghĩa vụ trả các khoản tiền vay đã bị vi phạm thời hạn theo Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 là có căn cứ chấp nhận. Như vậy, căn cứ vào Hợp đồng vay tiền được xác lập ngày 03/9/2014, Hội đồng xét xử xác định bà Lê Thị T tiếp tục vi phạm 06 lần trả tiền vào các ngày 25/3/2016, 25/4/2016, 25/5/2016, 25/6/2016, 25/7/2016 và 25/8/2016 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Đông T, buộc bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Đông T số tiền 120.000.000đ đối với 06 lần vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay từ ngày 25/3/2016 cho đến ngày 25/8/2016 theo quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Bà Lê Đông T không yêu cầu Tòa án xem xét tính lãi đối với các khoản tiền vi phạm thời hạn trả của bà Lê Thị T theo như thỏa thuận lãi trong Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014 vì theo bà Lê Đông T thì đã tính tiền lãi là 30.000.000đ trong số tiền vay 500.000.000đ. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà Lê Đông T nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với phần lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014.

Về án phí: bà Lê Đông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của bà được chấp nhận. Bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 6.000.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Đông T về việc yêu cầu bà Lê Thị T trả cho bà 120.000.000đ tiền vay đối với 06 lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ vào các ngày 25/3/2016, 25/4/2016, 25/5/2016, 25/6/2016, 25/7/2016 và 25/8/2016 theo Hợp đồng vay tiền ngày 03/9/2014.

Buộc bà Lê Thị T trả cho bà Lê Đông T số tiền 120.000.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị T phải chịu 6.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Đông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Đông T được nhận lại số tiền 3.000.000đ theo biên lai thu số 0000756 ngày 07/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Thị Kiều Trinh